

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ B
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Séc lẾp - Tù đo - H¹nh phóc**

Bản án số: **26/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 14/6/2021

V/v: *Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ B, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà **Trần Thị Tố Loan.**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông: **Quàng Văn Minh.**

Ông: **Lò Văn Thương.**

- Thư ký phiên toà: Bà **Nguyễn Thu Hương-** Thư ký Toà án nhân dân huyện Đ B, tỉnh Điện Biên.

Ngày 14 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ B, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 192/2021/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2021 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Lò Văn S**; sinh năm 1975;

Địa chỉ: Đội 5 (nay là bản N N), xã T Y, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên

2. Bị đơn: Chị **Lò Thị D**; sinh năm 1979;

Địa chỉ: Đội 5 (nay là bản N N), xã T Y, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/4/2021 và Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Lò Văn S trình bày:

- Về hôn nhân: Anh **Lò Văn S** và chị **Lò Thị D** chung sống như với nhau như vợ chồng từ năm 1996, không có đăng ký kết hôn, chung sống đến năm 2009 thì anh S bị Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xử phạt 16 năm tù về tội Mua bán trái phép chất ma túy, đến ngày 28/01/2021 anh S chấp hành án xong trở về địa phương sinh sống. Trong quá trình anh S đi chấp hành án, bản thân chị D đã sống chung với người đàn ông khác và đã có con riêng. Sự việc trên bản thân anh S không thể chấp nhận được những việc chị D đã làm trong lúc anh S đi chấp hành

án. Anh S xét thấy tình cảm vợ chồng đã không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không ai còn quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Vì vậy anh S đã làm đơn khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện Đ B, tỉnh Điện Biên xem xét giải quyết không công nhận anh S với chị D là vợ chồng.

- *Về con chung*: Anh Lò Văn S và chị Lò Thị D có 02 con chung là cháu Lò Văn Thành; sinh ngày 22/4/1997 và cháu Lò Văn Tuấn; sinh ngày 27/12/2007. Cháu Lò Văn Thành đã đủ tuổi thành nên anh S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Cháu Lò Văn Tuấn hiện nay đang ở với chị D vì vậy anh S để cháu Tuấn cho chị D nuôi đến khi đủ tuổi thành niên hoặc khi có thay đổi khác.

Việc cấp dưỡng nuôi con chung anh S và chị D tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về quan hệ tài sản*: Tài sản riêng, Tài sản chung, nợ phải trả, nợ lấy về, D tích ruộng nương: Anh Lò Văn S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Đ B, tỉnh Điện Biên đã gửi thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo các nội dung và yêu cầu cụ thể của anh S cho chị D biết để chị D thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

Tại bản tự khai đề ngày 23/4/2021 bị đơn chị Lò Thị D trình bày:

- *Về hôn nhân*: Chị D và anh Lò Văn S; sinh năm 1975; Địa chỉ: Đội 5 (nay là bản Na Ngum), xã T Y, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên chung sống như với nhau như vợ chồng từ năm 1996, nhưng không đi đăng ký kết hôn, chung sống đến năm 2009 thì anh S bị Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xử phạt 16 năm tù về tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, đến ngày 28/01/2021 anh S chấp hành án xong trở về địa phương sinh sống. Trong quá trình anh S đi chấp hành án vợ chồng tôi cũng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn mà không thể hòa giải được, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không ai còn quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Nay anh S làm đơn xin ly hôn với chị D. Quan điểm của chị D đồng ý ly hôn với anh S.

- *Về con chung*: Chị Lò Thị D và anh Lò Văn S có 02 con chung là cháu Lò Văn Thành; sinh ngày 22/4/1997 và cháu Lò Văn Tuấn; sinh ngày 27/12/2007. Cháu Lò Văn Thành đã đủ tuổi thành niên chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị D có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Tuấn cho đến khi cháu Tuấn đủ tuổi thành niên hoặc khi có thay đổi khác.

Việc cấp dưỡng nuôi con chung chị D và anh S tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về quan hệ tài sản:* Tài sản riêng, Tài sản chung, nợ phải trả, nợ lấy về, D tích ruộng nương: Chị Lò Thị D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án anh Lò Văn S cũng đã có đơn xác minh tình trạng hôn nhân; về con chung; tài sản chung, riêng tại Đội 5 (nay là bản Na Ngum), xã T Y, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên gửi Toà án.

Tại phiên tòa hôm nay, anh Lò Văn S và chị Lò Thị D vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và nuôi con chung, không yêu giải quyết về tài sản như nội dung đơn khởi kiện và bản tự khai của anh S, chị D đã trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Anh Lò Văn S yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Lò Thị D. Đây là vụ án về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con anh S và chị D có đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại Đội 5 (nay là bản Na Ngum), xã T Y, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên nên theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, tranh chấp trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ B, tỉnh Điện Biên.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Hôn nhân giữa anh S và chị D được xây dựng trên cơ sở tự nguyện và đi đến hôn nhân bằng việc tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán vào năm 1996 nhưng anh chị không đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Trong quá trình chung sống từ năm 1996 cho đến nay anh chị cũng không thực hiện việc đăng ký kết hôn. Do đó đã vi phạm vào khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình nên được coi là hôn nhân không hợp pháp. Đến năm 2009 thì anh S bị Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xử phạt 16 năm tù về tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, đến ngày 28/01/2021 anh S chấp hành án xong trở về địa phương sinh sống. Trong quá trình anh S đi chấp hành án thì giữa anh S và chị D phát sinh nhiều mâu thuẫn mà nguyên nhân chính anh S cho rằng chị D đã sống chung với người đàn ông khác và đã có con riêng. Sự việc xảy ra bản thân anh S không thể chấp nhận được. Anh S xét thấy tình cảm vợ chồng đã không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không ai còn quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần thiết phải tuyên bố quan hệ giữa anh S và chị D không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Anh S và chị D có 02 con chung là cháu Lò Văn Thành; sinh ngày 22/4/1997 và cháu Lò Văn Tuấn; sinh ngày 27/12/2007. Cháu Lò Văn Thành đã đủ tuổi thành niên anh S và chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh S trình bày, từ khi anh đi chấp hành án cháu Tuấn còn nhỏ ở với chị D. Vì vậy anh muốn để chị D sẽ là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Tuấn và chị D cũng có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu

Tuấn cho đến khi cháu Tuấn đủ tuổi thành niên hoặc khi có thay đổi khác. Bản thân cháu Tuấn cũng có đơn trình bày nguyện vọng được ở cùng với mẹ và anh trai. Việc cấp dưỡng nuôi con chung anh S và chị D tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hội đồng xét xử xét thấy rằng hiện tại anh S và chị D cũng đã thống nhất được việc chị D sẽ là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung. Để đảm bảo quyền lợi cho cháu và đảm bảo sự phát triển về mọi mặt của trẻ. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị D, giao con chung chưa thành niên là cháu Lò Văn Tuấn; sinh ngày 27/12/2007 cho chị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu Tuấn đủ tuổi thành niên hoặc khi có thay đổi khác. Việc cấp dưỡng nuôi con chung các đương sự không yêu cầu Tòa giải quyết.

Đối với cháu Lò Văn Thành; sinh ngày 22/4/1997 đã đủ tuổi thành niên, có khả năng lao động. HĐXX không đề cập giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung, không ai được cản trở.

[2.3] Về quan hệ tài sản: Tài sản riêng, Tài sản chung, nợ phải trả, nợ lấy về, D tích ruộng nương: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về nghĩa vụ chịu án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147/BLTTDS; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh Lò Văn S phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí DSST anh S đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004770 ngày 20/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ B, tỉnh Điện Biên. Anh S đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 1 Điều 51; Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 58, 69, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147/BLTTDS; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa anh Lò Văn S và chị Lò Thị D là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung: Chị Lò Thị D được quyền trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng con chung là cháu Lò Văn Tuấn; sinh ngày 27/12/2007 cho đến khi con đủ tuổi thành niên hoặc cho đến khi có thay đổi khác.

Việc cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với cháu Lò Văn Thành; sinh ngày 22/4/1997 đã đủ tuổi thành niên, có khả năng lao động. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở và có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi con.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về quan hệ tài sản: Tài sản riêng, Tài sản chung, nợ phải trả, nợ lấy về, D tích ruộng nương: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Anh Lò Văn S phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí DSST anh S đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004770 ngày 20/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ B, tỉnh Điện Biên. Anh S đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND HDB;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS HDB;
- Lưu VP;
- Tòa án tỉnh DB;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Tố Loan

